

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ 2 NĂM 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.338.971.059.962	1.708.462.410.793
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		50.898.547.903	218.775.263.128
1. Tiền	111	V.01	17.742.349.547	80.907.799.373
2. Các khoản tương đương tiền	112		33.156.198.356	137.867.463.755
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	9.236.701.366	39.301.860.889
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.236.701.366	39.301.860.889
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		438.510.780.632	539.158.292.318
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	342.877.320.804	437.170.509.098
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	62.420.990.212	49.528.381.362
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	53.933.385.878	71.686.606.648
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(20.720.916.262)	(19.473.749.919)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	246.545.129
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	826.861.345.328	884.985.391.124
1. Hàng tồn kho	141		829.675.799.566	884.985.391.124
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.814.454.238)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.463.684.733	26.241.603.334
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	362.009.397	281.771.225
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.101.675.336	25.908.725.108
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	-	51.107.001
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		572.205.454.111	552.617.240.685
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.195.199.680	3.030.199.680
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	3.195.199.680	3.030.199.680
II. Tài sản cố định	220		284.997.842.982	279.574.988.840
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	178.199.404.512	170.510.361.276
- Nguyên giá	222		344.314.187.435	324.229.724.337
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(166.114.782.923)	(153.719.363.061)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	71.556.311.915	73.246.527.127
- Nguyên giá	225		94.039.637.211	90.789.637.211
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(22.483.325.296)	(17.543.110.084)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	35.242.126.555	35.818.100.437
- Nguyên giá	228		47.327.076.397	47.327.076.397
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(12.084.949.842)	(11.508.975.960)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	36.485.027.489	46.104.968.117
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		36.485.027.489	46.104.968.117
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	232.528.624.916	208.011.544.797
1. Đầu tư vào công ty con	251		38.074.750.000	38.074.750.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		162.543.944.405	162.543.944.405
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4.366.897.510)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		36.276.828.021	7.392.850.392
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.998.759.044	15.895.539.251
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	3.291.763.980	4.188.544.187
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		11.706.995.064	11.706.995.064
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.911.176.514.073	2.261.079.651.478

(H) / (K) / (A) / (C) / (Z)

9

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.447.463.582.596	1.832.731.448.005
I. Nợ ngắn hạn	310		1.273.210.158.545	1.712.175.173.206
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	471.360.172.801	448.616.857.503
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	207.438.373.092	162.041.240.539
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	24.827.000.484	24.163.254.042
4. Phải trả người lao động	314		7.897.234.486	5.284.034.316
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	13.590.565.553	18.312.951.081
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.047.281.260	3.047.281.260
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	29.410.526.131	390.058.456.008
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	513.883.868.641	658.720.262.360
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.755.136.097	1.930.836.097
II. Nợ dài hạn	330		174.253.424.051	120.556.274.799
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	136.863.912.954	60.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	37.389.511.097	120.495.774.799
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		463.712.931.477	428.348.203.473
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	463.712.931.477	428.348.203.473
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		366.298.650.000	366.298.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		366.298.650.000	366.298.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3.025.000.000)	(3.025.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.601.753.236	10.601.753.236
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		89.837.528.241	54.472.800.237
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		54.472.800.237	10.777.001.151
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		35.364.728.004	43.695.799.086
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.911.176.514.073	2.261.079.651.478

Ghi chú: Các chi tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



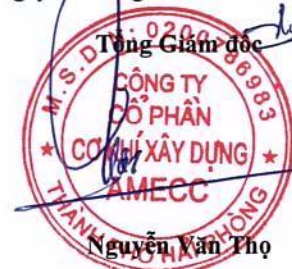
Vũ Thị Phương Hào

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thọ Vân

Hải phòng, ngày 23 tháng 07 năm 2021



Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 02 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2021	Quý 2/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	485.060.431.780	474.533.955.377
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		485.060.431.780	474.533.955.377
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	456.660.552.775	437.828.797.900
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.399.879.005	36.705.157.477
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.795.202.829	667.173.597
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	11.034.879.532	20.806.841.979
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.527.330.510	20.016.404.441
8. Chi phí bán hàng	24		1.066.019.701	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	6.554.279.522	8.773.691.909
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.539.903.079	7.791.797.186
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2.761.061.540	170.197.653
12. Chi phí khác	32	VI.7	3.090.399.552	478.710.508
13. Lợi nhuận khác	40		(329.338.012)	(308.512.855)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.210.565.067	7.483.284.331
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	2.337.334.689	1.640.289.161
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8.873.230.378	5.842.995.170

Hải phòng, ngày 23 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Vũ Thị Phương Hảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thọ Vân



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 02 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	54.259.789.208	(242.847.220.302)
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.210.565.067	13.122.806.404
2. Điều chỉnh cho các khoản		29.402.547.530	49.491.773.576
+ Khấu hao tài sản cố định	02	17.911.608.956	16.528.483.995
+ Các khoản dự phòng	03	1.247.166.343	-
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	100.623.582	32.051.246
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(384.181.861)	(2.676.392.276)
+ Chi phí lãi vay	06	10.527.330.510	35.607.630.611
+ Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	40.613.112.597	62.614.579.980
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(2.343.310.946)	(108.971.801.847)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	58.124.045.796	(201.057.287.822)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	147.458.718.162	40.105.790.889
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	816.542.035	594.129.109
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10.527.330.510)	(35.607.630.611)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.021.687.015)	(500.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(167.860.300.911)	(25.000.000)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	96.482.510.158	41.320.511.327
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.794.118.996)	(36.620.552.215)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(64.971.576.425)	(2.754.569.493)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	170.864.023.718	72.819.240.759
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.200.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	384.181.861	2.676.392.276
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	(318.719.638.173)	200.677.641.495
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	563.007.480.891	808.553.053.420
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(874.866.962.633)	(602.945.690.127)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(6.853.718.931)	(4.868.369.298)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.437.500)	(61.352.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(167.977.338.807)	(849.067.480)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	218.775.263.128	39.093.304.506
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	100.623.582	(32.051.246)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	50.898.547.903	38.212.185.780

Người lập biểu

Vũ Thị Phương Hào

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thọ Vân

Hải Phòng, ngày 23 tháng 07 năm 2021



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Quý II năm 2020	Đơn vị tính: đồng	
			năm 2021	năm 2021		Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	485.060.431.780	1.223.675.002.374	474.533.955.377	831.119.404.071	
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		485.060.431.780	1.223.675.002.374	474.533.955.377	831.119.404.071	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	456.660.552.775	1.124.253.704.970	437.828.797.900	766.293.448.359	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.399.879.005	99.421.297.404	36.705.157.477	64.825.955.712	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.795.202.829	4.817.760.414	667.173.597	2.818.384.833	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	11.034.879.532	28.514.391.489	20.806.841.979	36.812.053.758	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.527.330.510	25.324.323.921	20.016.404.441	35.607.630.611	
8. Chi phí bán hàng	24		1.066.019.701	1.066.019.701	-	-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	6.554.279.522	26.327.602.012	8.773.691.909	17.762.588.930	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.539.903.079	48.331.044.616	7.791.797.186	13.069.697.857	
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2.761.061.540	2.929.856.841	170.197.653	631.475.576	
12. Chi phí khác	32	VI.7	3.090.399.552	5.264.808.407	478.710.508	578.367.029	
13. Lợi nhuận khác	40		(329.338.012)	(2.334.951.566)	(308.512.855)	53.108.547	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.210.565.067	45.996.093.050	7.483.284.331	13.122.806.404	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	2.337.334.689	10.631.365.046	1.640.289.161	2.768.193.576	
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8.873.230.378	35.364.728.004	5.842.995.170	10.354.612.828	

Người lập biểu



Vũ Thị Phương Hào

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thọ Vân



Nguyễn Văn Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 19 ngày 27/02/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

Số lao động của Công ty tại thời điểm 30/06/2021 là 890 lao động

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hoà không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động; Lắp đặt các loại cửa tự động; Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét luồng lạch; Sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sản xuất các cầu kiện kim loại;

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2021, Công ty có 03 Công ty con cụ thể như sau:

Các Công ty con

- Công ty cổ phần Thương mại Amecc Wei sheng.
- Công ty TNHH Amecc Myanmar.
- Công ty cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC

ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các Đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các Đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí và số dư công nợ giữa các Đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá của Ban giám đốc cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân theo quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả



- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: Lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ MỘT SỐ CHỈ TIÊU CỦA BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019

Căn cứ theo hướng dẫn tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ về việc quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Công ty điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu liên quan đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung, cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số đã trình bày	Điều chỉnh hồi tố (*)	Trình bày lại
Bảng Cân đối kế toán				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7.163.078.274	7.163.078.274
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14.765.270.510	7.163.078.274	21.928.348.784
Báo cáo Kết quả kinh doanh				
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.621.550.964	3.085.946.505	10.707.497.469
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(3.085.946.505)	(3.085.946.505)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		21/06/30	01/01/2021
1. Tiền			
Tiền mặt		793.320.000	5.518.089.671
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		16.949.029.547	75.389.709.702
Các khoản tương đương tiền		33.156.198.356	137.867.463.755
Cộng		50.898.547.903	218.775.263.128
2. Các khoản đầu tư tài chính			
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>		21/06/30	01/01/2021
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
			Giá trị ghi sổ
	9.236.701.366	9.236.701.366	39.301.860.889
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	9.236.701.366	9.236.701.366	39.301.860.889
Cộng	9.236.701.366	9.236.701.366	39.301.860.889
(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước, được hưởng lãi suất từ 4,5% đến 7% một năm. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.			
3. Phải thu khách hàng		21/06/30	01/01/2021
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		324.010.848.911	409.873.744.852
- Powerchina Nuclear engineering company		16.015.018.332	18.785.543.416
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)		26.895.641.447	26.895.641.447
- Công ty CP Quốc tế True-Bio		37.032.558.796	37.032.558.796
- Samsung Engineering Co.,LTD		31.639.627.349	64.728.457.019
- Công ty CP thiết kế công nghiệp hóa chất (CECO)		18.342.382.738	19.842.382.738
- Công ty cổ phần 389 group chi nhánh Hà Nội		18.414.511.908	18.414.511.908
- Công ty SHANGHAI ELECTRIC GROUP COMPANY LIMITED		9.294.746.046	33.458.817.889
- Ban quản lý dự án nhiệt điện 3 - Chi nhánh tập đoàn điện lực VN		26.234.888.940	26.234.888.940
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác		140.141.473.355	164.480.942.699
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>		18.866.471.893	27.296.764.246
- Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Công nghệ Xanh		12.388.544.250	14.273.964.829
- Công ty CP thép Châu Phong - Animex		6.477.927.643	11.743.165.373
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei Sheng			1.279.634.044
Cộng		342.877.320.804	437.170.509.098
4. Trả trước cho người bán		21/06/30	01/01/2021
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		62.420.990.212	49.436.886.294
- Công ty CP Nước Thuận Thành		4.500.000.000	-
- Công ty CP XD & ĐT Phát triển Bạch Đằng 12		11.874.260.299	11.874.260.299
- Công ty CP Công nghiệp & Phát triển Hoàng Mai		6.518.739.324	6.518.739.324
- Công ty CP Thương mại Kỹ thuật Hải Anh		2.698.681.194	2.698.681.194
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác		36.829.309.395	28.345.205.477
<i>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>		-	91.495.068
- Công ty CP thép Châu Phong - Animex			91.495.068
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật AMECC miền Nam		-	
Cộng		62.420.990.212	49.528.381.362

5. Phải thu khác				01/01/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	53.933.385.878	-	71.686.606.648	-
- Phải thu khác	5.312.324.720	-	5.541.735.526	-
- Tạm ứng	17.946.225.813	-	23.726.544.555	-
- Phải thu kinh phí công đoàn			162.661.397	
- Dư nợ các khoản phải trả khác	15.490.000			
- Ký quỹ, ký cược	30.659.345.345	-	42.255.665.170	-
b) Dài hạn	3.195.199.680	-	3.030.199.680	-
- Ký quỹ, ký cược	3.195.199.680	-	3.030.199.680	-
Cộng	57.128.585.558	-	74.716.806.328	-

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi				01/01/2021
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>				
- Phải thu khách hàng	20.720.916.262	-	19.473.749.919	-
Cộng	20.720.916.262	-	19.473.749.919	-

7. Hàng tồn kho				21/06/30	01/01/2021
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	266.217.405.962	-	466.975.006.978	-	
Công cụ, dụng cụ	37.306.705.602	-	37.052.037.866	-	
Chi phí SX kinh doanh dở dang	525.079.401.230	-	379.977.719.272	-	
Hàng hóa	1.072.286.772	-	980.627.008	-	
Cộng	829.675.799.566	-	884.985.391.124	-	

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	126.440.890.604	169.276.896.886	26.635.341.858	1.427.116.967	449.478.022	324.229.724.337
Số tăng trong kỳ	-	3.756.129.121	2.710.207.273	-	13.934.644.704	20.400.981.098
- Mua trong kỳ	-	3.756.129.121	2.710.207.273	-	13.934.644.704	20.400.981.098
- XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	316.518.000	-	-	-	316.518.000
- Giảm khác	-	316.518.000	-	-	-	316.518.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	0	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	126.440.890.604	172.716.508.007	29.345.549.131	1.427.116.967	14.384.122.727	344.314.187.435
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	46.852.993.660	86.517.712.558	18.961.098.506	1.256.607.902	130.950.435	153.719.363.061
Số tăng trong kỳ	2.867.329.081	7.757.235.280	1.150.152.683	160.409.793	462.602.489	12.397.729.326
- Khấu hao trong kỳ	2.867.329.081	7.757.235.280	1.150.152.683	160.409.793	462.602.489	12.397.729.326
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	2.309.464	-	-	-	2.309.464
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	2.309.464	-	-	-	2.309.464
Số dư cuối kỳ	49.720.322.741	94.272.638.374	20.111.251.189	1.417.017.695	593.552.924	166.114.782.923
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	79.587.896.944	82.759.184.328	7.674.243.352	170.509.065	318.527.587	170.510.361.276
Tại ngày cuối kỳ	76.720.567.863	78.443.869.633	9.234.297.942	10.099.272	13.790.569.803	178.199.404.512

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 120.496.936.685 đồng
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 54.371.212.811 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	90.789.637.211	90.789.637.211
Số tăng trong kỳ	3.250.000.000	3.250.000.000
- Thuê tài chính	3.250.000.000	3.250.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	94.039.637.211	94.039.637.211
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	17.543.110.084	17.543.110.084
Số tăng trong kỳ	4.940.215.212	4.940.215.212
- Khấu hao trong kỳ	4.940.215.212	4.940.215.212
Số giảm trong kỳ	-	-
- Phân loại lại	-	-
Số dư cuối kỳ	22.483.325.296	22.483.325.296
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	73.246.527.127	73.246.527.127
Tại ngày cuối kỳ	71.556.311.915	71.556.311.915

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí giải phóng mặt bằng	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	44.042.972.877	3.284.103.520	47.327.076.397
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44.042.972.877	3.284.103.520	47.327.076.397
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	11.071.558.644	437.417.316	11.508.975.960
Số tăng trong kỳ	480.326.292	95.647.590	575.973.882
- Khấu hao trong kỳ	480.326.292	95.647.590	575.973.882
- Phân loại lại	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.551.884.936	533.064.906	12.084.949.842
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	32.971.414.233	2.846.686.204	35.818.100.437
Tại ngày cuối kỳ	32.491.087.941	2.751.038.614	35.242.126.555

11. Tài sản dở dang dài hạn

	21/06/30	01/01/2021
a) Mua sắm TSCĐ		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	36.485.027.489	46.104.968.117
- Các hạng mục công trình khác	36.485.027.489	46.104.968.117
Cộng	36.485.027.489	46.104.968.117

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	21/06/30		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Đầu tư vào Công ty con	38.074.750.000	-	38.074.750.000	-
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	21.349.480.000	-	21.349.480.000	-
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	11.625.270.000	-	11.625.270.000	-
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam	5.100.000.000	-	5.100.000.000	-
b) Đầu tư vào Công ty liên kết	-	-	-	-
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	-	-	-	-
c) Đầu tư vào đơn vị khác	162.543.944.405	(4.366.897.510)	162.543.944.405	-
- Công ty CP Lisemco 3	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty CP Lisemco 5	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc (***)	6.920.000.000	-	6.920.000.000	-
- Công ty liên doanh Amecc - Myanma Shipyards (*)	155.423.944.405	(4.366.897.510)	155.423.944.405	-
d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	36.276.828.021	-	7.392.850.392	-
- Trái phiếu (**)	400.000.000	-	400.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	35.876.828.021	-	6.992.850.392	-
Cộng	236.895.522.426	(4.366.897.510)	208.011.544.797	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(*) Khoản góp vốn đầu tư ghi nhận theo xác nhận vốn đầu tư của công ty liên doanh Amecc - Myanma Shipyards. Tính đến thời điểm 31/12/2019, số vốn đã thực tế góp là 6.809.900 USD tương đương với 155.423.944.405 VNĐ trên tổng số vốn phải góp theo dự kiến là 26.310.000 USD tương ứng với tỷ lệ vốn phải góp là 15%. Thời hạn góp vốn đến 22/6/2021.

(**) Đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với kỳ hạn 10 năm.

(***) Công ty CP Mạ kẽm Amecc tăng vốn, khoản đầu tư vào công ty này chuyển từ đầu tư vào công ty liên kết sang đầu tư dài hạn vào đơn vị khác

13. Chi phí trả trước

	21/06/30	01/01/2021
a) Ngắn hạn	362.009.397	281.771.225
- Công cụ dụng cụ	362.009.397	281.771.225
b) Dài hạn	3.291.763.980	4.188.544.187
- Công cụ dụng cụ	3.291.763.980	4.188.544.187
Cộng	3.653.773.377	4.470.315.412

14. Phải trả người bán ngắn hạn	21/06/30	01/01/2021
a) Phải trả người bán ngắn hạn	428.642.913.835	400.916.319.912
- Công ty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam	59.737.082.659	36.063.298.420
- Công ty CP Xây lắp điện 1	78.132.656.568	108.132.656.568
- Công ty cổ phần thép Miền Bắc		3.302.687.450
- Công ty CP chế tạo dàn khoan dầu khí	46.846.086.945	52.954.354.062
- Phải trả người bán khác	243.927.087.663	200.463.323.412
b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	42.717.258.966	47.700.537.591
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	14.581.352.645	14.581.352.645
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei Sheng	15.608.239.369	13.991.935.730
- Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Công nghệ Xanh	7.909.886.334	3.373.001.907
- Công ty CP đầu tư và xây dựng năng lượng GT	1.663.826.726	3.602.404.380
- Công ty CP dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam	2.953.953.892	12.151.842.929
Cộng	471.360.172.801	448.616.857.503

15. Người mua trả tiền trước	21/06/30	01/01/2021
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	207.438.373.092	162.041.240.539
- Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Máy Bay	75.065.907.540	75.065.907.540
- BHI Co., Ltd	58.073.381.472	25.882.313.376
- Công ty CP chế tạo bơm Hải Dương		20.000.000.000
- Các khách hàng khác	74.299.084.080	41.093.019.623
Cộng	207.438.373.092	162.041.240.539

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	21/06/30
a) Phải nộp nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-			-
Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.728.682.080	10.631.365.046	12.021.687.015	22.338.360.111
Thuế thu nhập cá nhân	432.471.962	1.022.697.329	840.452.416	614.716.875
Thuế tài nguyên	-			-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1.873.923.498		1.873.923.498
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.100.000	33.752.100	35.852.100	-
Cộng	24.163.254.042	13.561.737.973	12.897.991.531	24.827.000.484
b) Phải thu của nhà nước				
Thuế nhà đất tiền thuê đất	51.107.001	51.107.001		-
Cộng	51.107.001	51.107.001	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn	21/06/30	01/01/2021
Các khoản trích trước chi phí thi công	13.590.565.553	18.312.951.081
Cộng	13.590.565.553	18.312.951.081

	21/06/30	01/01/2021
18. Phải trả khác		
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	70.128.623	
Bảo hiểm xã hội	14.865.764.536	12.254.359.579
Bảo hiểm y tế	1.421.147.456	1.490.504.348
Bảo hiểm thất nghiệp	622.661.725	652.776.038
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.430.823.791	375.660.816.043
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	2.251.392.576	2.257.830.076
+ <i>Ngân hàng HDBank - CN Hải Phòng (*)</i>		350.894.067.788
+ <i>Ông Nguyễn Văn Nghĩa</i>		14.794.488.860
+ <i>Phải trả khác</i>	10.179.431.215	7.714.429.319
Cộng	29.410.526.131	390.058.456.008
<i>b) Dài hạn</i>	21/06/30	01/01/2021
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	60.500.000	60.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	136.803.412.954	
+ <i>Ông Nguyễn Văn Nghĩa</i>	136.803.412.954	
Cộng	136.863.912.954	60.500.000

19. Vay và nợ thuê tài chính

	21/06/30		Tăng	Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	513.883.868.641	513.883.868.641	646.909.319.591	791.745.713.310	658.720.262.360	658.720.262.360	
- Vay ngắn hạn (1)	481.791.308.511	481.791.308.511	619.979.218.763	761.512.396.290	623.324.486.038	623.324.486.038	
- Vay dài hạn đến hạn trả (2)	20.442.456.046,00	20.442.456.046,00	25.281.811.165,00	29.010.242.593	24.170.887.474	24.170.887.474	
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả (3)	11.650.104.084,00	11.650.104.084,00	1.648.289.663,00	1.223.074.427	11.224.888.848	11.224.888.848	
b) Dài hạn	37.389.511.097	37.389.511.097	6.868.704.552	89.974.968.254	120.495.774.799	120.495.774.799	
- Vay dài hạn (2)	16.687.993.053	16.687.993.053	4.768.554.552	84.344.323.750	96.263.762.251	96.263.762.251	
- Nợ thuê tài chính dài hạn (3)	20.701.518.044	20.701.518.044	2.100.150.000	5.630.644.504	24.232.012.548	24.232.012.548	
c) Các khoản nợ thuê tài chính							
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền	Trả tiền lãi thuê	Kỳ này Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền	Trả tiền lãi thuê	Kỳ trước Trả nợ gốc	
- Từ 1 năm trở xuống	11.650.104.084		11.650.104.084	14.162.120.295	2.937.231.447	11.224.888.848	
- Trên 1 năm đến 5 năm	20.701.518.044		20.701.518.044	27.274.927.753	3.042.915.205	24.232.012.548	

(1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:	21/06/30	01/01/2021
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	55.807.077.181	64.689.563.573
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồ Sơn	156.694.693.047	99.622.419.862
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	168.152.721.401	265.937.549.316
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	61.171.650.152	78.831.985.589
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	15.586.497.365	34.917.604.180
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng	24.278.669.365	75.177.590.063
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hải Phòng		4.047.773.455
- Công ty CP Lisemco 5	100.000.000	100.000.000
Total	481.791.308.511	623.324.486.038

Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

(2) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:	21/06/30	01/01/2021
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	1.776.320.000	672.395.800
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	18.610.668.085	27.010.668.085
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	10.127.682.090	12.645.045.840
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	2.619.900.000	3.306.540.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB(Việt Nam)	3.995.878.924	
- Nguyễn Văn Nghĩa		76.800.000.000
Cộng	37.130.449.099	120.434.649.725
Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng	20.442.456.046	24.170.887.474
- Số phải trả sau 12 tháng	16.687.993.053	96.263.762.251

(3) Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính như sau:	21/06/30	01/01/2021
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	23.004.058.578	27.906.967.846
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	9.347.563.550	7.549.933.550
Cộng	32.351.622.128	35.456.901.396
Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng	11.650.104.084	11.224.888.848
- Số phải trả sau 12 tháng	20.701.518.044	24.232.012.548

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 30/06/2021 mục đích vay để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể.

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	333.000.000.000	(2.948.000.000)	55.569.963.417	385.621.963.417
Tăng vốn năm trước	33.298.650.000	-	46.670.995.853	79.969.645.853
- Lãi trong năm trước	-	-	43.695.799.086	43.695.799.086
- Phân phối lợi nhuận	-	-	2.975.196.767	2.975.196.767
- Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn năm trước	-	77.000.000	37.166.405.797	37.243.405.797
- Phân phối lợi nhuận	-	-	37.166.405.797	37.166.405.797
- Chi phí phát hành tăng vốn	-	77.000.000	-	77.000.000
Số dư cuối năm trước	366.298.650.000	(3.025.000.000)	65.074.553.473	428.348.203.473
Tăng vốn trong kỳ	-	-	35.364.728.004	35.364.728.004
- Phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	35.364.728.004	35.364.728.004
- Tăng quỹ do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận (1)	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	366.298.650.000	(3.025.000.000)	100.439.281.477	463.712.931.477

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	44.377,00	01/01/2021
- Nguyễn Văn Thọ	46.039.690.000	46.039.690.000
- Nguyễn Văn Nghĩa	45.100.000.000	45.100.000.000
- Sankyu .Inc	110.000.000.000	110.000.000.000
- Vốn góp của cổ đông khác	165.158.960.000	165.158.960.000
Cộng	366.298.650.000	366.298.650.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	366.298.650.000	333.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	33.298.650.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	366.298.650.000	366.298.650.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		33.298.650.000

d) Cổ phiếu

	21/06/30	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.629.865	36.629.865
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.629.865	36.629.865
- Cổ phiếu phổ thông	36.629.865	36.629.865
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.629.865	36.629.865
- Cổ phiếu phổ thông	36.629.865	36.629.865

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Quý 02/2021	Quý 02/2020
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu nhượng bán vật tư, khác	256.053.692.390	122.782.061.264
Doanh thu chế tạo lắp đặt	229.006.739.390	351.751.894.113
Cộng	485.060.431.780	474.533.955.377
02. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn nhượng bán vật tư, khác	243.639.171.860	124.302.481.843
Giá vốn chế tạo lắp đặt	213.021.380.915	313.526.316.057
Cộng	456.660.552.775	437.828.797.900
03. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	384.181.861	569.550.634
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.411.020.968	97.622.963
Lãi chênh lệch đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn		
Cộng	1.795.202.829	667.173.597
04. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	10.527.330.510	19.887.472.176
Lỗ chênh lệch tỷ giá	507.549.022	919.369.803
Cộng	11.034.879.532	20.806.841.979
05. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.066.019.701	-
Chi phí hoa hồng môi giới		
Chi phí bán hàng khác	1.066.019.701	
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.554.279.522	
Chi phí nhân viên quản lý	5.558.302.303	8.773.691.909
Chi phí quản lý khác	995.977.219	
Cộng	7.620.299.223	8.773.691.909
06. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản		
Thu nhập khác	2.761.061.540	170.197.653
Cộng	2.761.061.540	170.197.653
07. Chi phí khác		
Lãi chậm nộp tiền thuế, bảo hiểm	274.200.372	75.414.830
Chi phí khác	2.816.199.180	403.295.678
Cộng	3.090.399.552	478.710.508

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 02/2021	Quý 02/2020
a) Lợi nhuận kế toán trước thuế	11.210.565.067	7.483.284.331
b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	476.108.381	718.161.474
<i>Điều chỉnh tăng (các khoản chi phí không được trừ)</i>	476.108.381	718.161.474
c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	-	-
<i>Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)</i>		
d) Lợi nhuận tính thuế	11.686.673.448	8.201.445.805
e) Thuế TNDN	2.337.334.690	1.640.289.161

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Đơn vị tính: đồng
Quý 02/2021

Chia cổ tức trong kỳ theo Nghị quyết nhưng thực tế chưa chi trả

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Số cuối năm

- Tổng số nợ phải thu có gốc ngoại tệ trong tổng số dư nợ tới cuối năm (USD)
- Tổng số nợ quá hạn và mức độ quá hạn.
- Tổng số nợ đang tranh chấp
lý do tranh chấp
- Đánh giá của Ban giám đốc về khả năng thu hồi các khoản nợ xấu
- Tổng Số nợ phải trả có gốc ngoại tệ trong tổng số dư nợ tới cuối kỳ (USD)
- Tổng số nợ quá hạn và mức độ quá hạn.
- Tổng số nợ đang tranh chấp
lý do tranh chấp

Không có nợ xấu

2 Các khoản cam kết

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/2017/ĐHCĐ-AMECC ngày 02/4/2017, Hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch và phương án đầu tư ra nước ngoài tại Myanmar bằng hình thức góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards với tổng mức đầu tư là 42,073 triệu USD, nay tạm được điều chỉnh là 26,31 triệu USD theo văn bản số 50BS/PABS-AMECC ngày 25/3/2019 của Tổng giám đốc gửi Hội đồng quản trị. Hiện tại, kế hoạch đầu tư trên vẫn đang trong quá trình thực hiện. Công ty đang làm các thủ tục để cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài.

3. Thông tin về các bên liên quan**Danh sách các bên liên quan:**

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	Công ty con
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	Công ty con
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam	Công ty con

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bán hàng	Quý 02/2021	Quý 02/2020
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng		16.499.235.538
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật AMECC miền Nam	-	
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	-	
Mua hàng	Quý 02/2021	Quý 02/2020
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	18.849.512.232	25.362.100.038
- Công ty TNHH Amecc Myanmar		
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam	1.574.646.330	10.977.524.565
Cổ tức, lợi nhuận được chia	Quý 02/2021	Quý 02/2020
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	-	-

4. Báo cáo bộ phận**a) Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động chế tạo lắp đặt	Hoạt động khác	Tổng cộng
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	229.006.739.390	256.053.692.390	485.060.431.780
- Giá vốn hàng bán	213.021.380.915	243.639.171.860	456.660.552.775
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	15.985.358.475	12.414.520.530	28.399.879.005
- Tài sản bộ phận	1.393.266.926.099	134.079.870.609	1.527.346.796.708
- Tài sản không phân bổ			383.829.717.365
Tổng tài sản	-	-	1.911.176.514.073
- Nợ phải trả bộ phận	474.050.131.782	62.778.312.491	536.828.444.273
- Nợ phải trả không phân bổ			910.635.138.323
Tổng nợ phải trả	-	-	1.447.463.582.596

b) Theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là chế tạo, lắp đặt và thương mại trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh và số dư đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam và báo cáo tài chính quý 2/2020 của Công ty.

Hải phòng, ngày 23 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Vũ Thị Phương Hào

Nguyễn Thị Thọ Vân

Nguyễn Văn Thọ